

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12/01/2024

V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Sĩ Quang.

Ông Nguyễn Đức Hạnh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**
Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 514/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 465/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 333/2023/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị D**, sinh ngày 12/5/1992,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Đội 7, **thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương**.
Nơi ở hiện nay: **Đài Loan**.

Người được chị **D** ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Chị **Vũ Thị H**, sinh năm 1979. Địa chỉ: **Thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương**.

2. Bị đơn: Anh **Vũ Thành L**, sinh ngày 12/5/1990,

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Đội 7, **thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương**.
Nơi ở hiện nay: **Đài Loan**.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Vũ Đức T**, sinh năm 1966.
Địa chỉ: **Thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương**.

(Các đương sự đều vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị **Vũ Thị D** trình bày: Chị và anh **Vũ Thành L** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **C, huyện T, tỉnh Hải Dương** ngày 08/9/2009. Vợ chồng chung sống đến cuối năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do cách sống không hợp, thường hay xảy ra xô xát, cãi vã, mâu thuẫn về kinh tế. Năm 2015 vợ chồng cùng đi lao động tại Đài Loan, tuy nhiên do công việc nên anh chị không sống cùng nhau mà thỉnh thoảng mới gặp nhau nhưng anh **L** thường kiểm soát gây sự, chửi bới và không đưa tiền cho chị gửi về cho ông bà nội xây nhà và nuôi con, bên cạnh đó anh **L** còn nghi ngờ tình cảm của chị, vợ chồng cùng nghi ngờ nhau về kinh tế. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **Vũ Thành L**.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là **Vũ Thị Ngọc O**, sinh ngày 04/11/2010 và **Vũ Hải P**, sinh ngày 14/5/2013, hiện các con đang ở với ông **Vũ Đức T**. Chị **D** đề nghị giao cả hai con chung cho anh **L** chăm sóc, nuôi dưỡng, chị **D** tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung là 1.500.000đ/tháng; cả hai con là 3.000.000đ/tháng cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi). Trong thời gian anh **L** không có mặt tại Việt Nam, chị **D** nhất trí để các con ở với ông **Vũ Đức T** cho đến khi anh **L** về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện chị đang lao động tại Đài Loan nên chị ủy quyền cho chị **Vũ Thị H** thay chị giao, nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, chị **H** đã thông báo cho chị biết, chị **D** vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do chị **D** không cung cấp được địa chỉ của anh **L** nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh **L**. Ông **Vũ Đức T** (là bố đẻ anh **L**) trình bày: Ông không biết địa chỉ cụ thể của anh **L** ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh **L** vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại. Ông đồng ý nhận văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh **L** biết, thông qua gia đình anh **L** xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị **D** xin ly hôn, anh nhất trí. Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị **D** trình bày là đúng, anh đề nghị

được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung và nhất trí việc chị **D** tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung là 3.000.000đ/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Trong thời gian không có mặt ở Việt Nam, anh ủy quyền cho ông **T** chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Tài sản chung, nợ chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông **Vũ Đức T** nhất trí thay anh **L** chăm sóc cháu **Vũ Thị Ngọc O** và **Vũ Hải P** cho đến khi anh **L** về nước và không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi các cháu.

Con chung của chị **D** và anh **L** là cháu **Vũ Thị Ngọc O** và **Vũ Hải P** có nguyện vọng được ở với anh **L** và ông **T**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Vũ Thị D** được ly hôn anh **Vũ Thành L**. Về con chung: Giao con chung **Vũ Thị Ngọc O** và **Vũ Hải P** cho anh **L** chăm sóc, nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị **D** cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung là 3.000.000đ/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Tạm giao con **Vũ Thị Ngọc O** và **Vũ Hải P** cho ông **Vũ Đức T** chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh **L** không có mặt tại Việt Nam. Chị **D** phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị **Vũ Thị D** và bị đơn anh **Vũ Thành L** có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở **đội G, thôn P, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương**, hiện chị **D** và anh **L** đang lao động tại **Đài Loan**. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Mặc dù, chị **D** không có mặt ở Việt Nam nhưng chị đã gửi đơn xin ly hôn, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt và ủy quyền cho chị **H** nộp đơn đến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Các tài liệu này đã được **Văn phòng K** tại **Đ** chứng thực. Do vậy, có đủ cơ sở khẳng định ý chí, nguyện vọng và quan điểm ly hôn của chị là hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình

giải quyết vụ án, chị **D** không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh **L**. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh **Long cung c** địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông **T** là bố đẻ anh **L** để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị **D** và anh **L** đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Ông **T** vẫn liên lạc với anh **L** và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị **D** và anh **L**. Tại phiên tòa các đương sự vắng mặt và đều có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Vũ Thị D** và anh **Vũ Thành L** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **C**, huyện **T**, tỉnh **Hải Dương** ngày 08/9/2009 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến cuối năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách không hòa hợp, vợ chồng không tin tưởng nhau về kinh tế nên thường xảy ra cãi vã. Năm 2015 vợ chồng cùng đi lao động tại Đài Loan nhưng không sống cùng nhau mà thỉnh thoảng mới gặp nhau. Tuy nhiên mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện, vợ chồng tiếp tục nghi ngờ nhau về kinh tế và nghi ngờ cả về tình cảm. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị **D** xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh **L**. Thông qua gia đình anh **L** cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị **D** xin ly hôn nên anh nhất trí. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị **D** và anh **L** đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **D**.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị **Vũ Thị D** và anh **Vũ Thành L** có 02 con chung là **Vũ Thị Ngọc O**, sinh ngày 04/11/2010 và **Vũ Hải P**, sinh ngày 14/5/2013, hiện các con đang ở với ông **Vũ Đức T**. Chị **D** và anh **L** thống nhất giao các con chung cho anh **L** chăm sóc, nuôi dưỡng, chị **D** tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung là 1.500.000đ/tháng, cả hai con chung là 3.000.000đ/tháng cho đến khi các con thành niên (tròn 18 tuổi). Con chung **Vũ Thị Ngọc O** và **Vũ Hải P** có nguyện vọng được ở với anh **L** và ông **T**. Anh **L** ủy quyền cho ông **Vũ Đức T** chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Do vậy, cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị giao các con chung cho anh **L** chăm sóc nuôi dưỡng, chị **D** tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung là 1.500.000đ/tháng, cả hai con chung là 3.000.000đ/tháng cho đến khi

các con tròn 18 tuổi. Tạm giao con chung **Vũ Thị Ngọc O** và **Vũ Hải P** cho ông **Vũ Đức T** nuôi dưỡng trong thời gian anh **L** không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị **D**, anh **L** xác định không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị **Vũ Thị D** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Vũ Thị D**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Vũ Thị D** ly hôn anh **Vũ Thành L**.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh **Vũ Thành L** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là **Vũ Thị Ngọc O**, sinh ngày 04/11/2010 và **Vũ Hải P**, sinh ngày 14/5/2013 cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **D** cấp dưỡng tiền nuôi mỗi con chung là 1.500.000đ/tháng (cả hai con là 3.000.000đ/tháng) kể từ tháng 02/2024 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tạm giao con chung **Vũ Thị Ngọc O** và **Vũ Hải P** cho ông **Vũ Đức T** chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh **L** không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

*Kể từ khi anh **L** có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà chị **D** không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.*

3. Về án phí: Chị **Vũ Thị D** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0000290 ngày 13/11/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do chị **Vũ Thị H** nộp thay). Chị **D** đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chị **Vũ Thị D** phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Chị **Vũ Thị D** và anh **Vũ Thành L** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Ông **Vũ Đức T** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Chi Lăng Bắc, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường